

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 297/2021/DS-ST

Ngày: 21 – 7 – 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan.

2. Ông Lý Viết Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hòa Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 356/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 301/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1986 (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2020).

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Vào năm 2011, tôi có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với Công ty cổ phần cà phê T số 48/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Theo hợp đồng thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích là $8.926m^2$, diện tích bờ lô $1.296m^2$. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.777.624đ; Giá trị vườn cây còn lại 24.055.387đ. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm, tính từ ngày ký hợp đồng. Nếu bên quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017 - 2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 86.954.753,2đ (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6đ/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 - 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đ/kg, thành tiền là 24.304.000đ (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đ/kg, thành tiền là 3.472.000đ/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới cho diện tích 01ha (từ năm 2011 - 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đ (Bình quân một năm là 918.000đ/năm).

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L thì bà Lieen yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho bà tổng số tiền là 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị L thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần cà phê T trả lại cho bà L tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương sang yêu cầu Công ty trả cho bà tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước. Đồng thời bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công, buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận và một phần yêu cầu buộc Công ty trả lại tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương, với tổng số tiền là 111.442.312,4đ. Đối với số tiền thuê giếng tưới nước còn lại thì bà L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà cụ thể số tiền sau: $918.000đ \times 0,8926ha \times 06 \text{ năm (Từ năm 2011 - 2016)} = 4.916.440,8đ$. Ngoài ra bà L không có yêu cầu gì thêm.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Nguyễn Xuân K vắng mặt, tại bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án ông Kỳ trình bày:***

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Nguyễn Thị L có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể theo hợp đồng khoán gọn số 48/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, bà L nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì bà đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà L khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đ. Tổng cộng là 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty trả cho bà L tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương sang yêu cầu Công ty trả tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì Công ty không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011 - 2018) là 7.344.000đ với tổng số tiền là 118.602.753,2đ. Công ty hoàn toàn không đồng ý với các yêu cầu trên của bà L. Vì các lý do sau:

- Đối với yêu cầu thứ nhất của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) số tiền là: 86.954.753,2đ là không có cơ sở. Vì: Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà

nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk. Bà L và Công ty ký kết hợp đồng với thời hạn là 03 năm, sau đó hai bên gia hạn đến niên vụ 2018 – 2019. Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng, không ký phụ lục hợp đồng. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Vì vậy, chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01ha cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, Công ty không gian lận trong tính toán chi phí nhân công như nội dung mà bà Nguyễn Thị L khởi kiện.

- Đối với yêu cầu thứ hai của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đ, là không có cơ sở. Vì:

Biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 9/11/2019 do bà Nguyễn Thị L tự soạn gửi cho Tòa. Theo chúng tôi vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô...

Quan trọng nhất, tỷ lệ quy nhân (4,1kg tươi = 1kg nhân xô) ghi nhận trong Biên bản do Ông/Bà đơn phương đưa ra, không có sự trao đổi, thông qua của Công ty (đương nhiên không lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của hai bên), nên không được xem là phụ kiện hợp đồng để thay thế, điều chỉnh tỷ lệ quy nhân ban đầu (4,55kg tươi = 1kg nhân xô) quy định trong hợp đồng.

- Đối với yêu cầu thứ ba của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà L số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước 08 năm (từ năm 2011-2018) số tiền là: 7.344.000đ là không có cơ sở. Vì các lý do sau: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê, do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất “Tiền khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đ/ha/năm, trong đó phần 51% là 255.000đ/ha/năm” vào giá thành (Khấu trừ ăn chia sản phẩm). Đồng thời, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty thì “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”. Như vậy, mặc dù trong hợp đồng giao khoán hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng, nhưng thực chất Công ty đã trả 255.000đ/ha/năm là hoàn toàn công bằng giữa người tưới mương và tưới giếng. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 7.344.000đ.

Từ những lý do trên, Công ty không chấp nhận toàn bộ 03 yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Phản tranh luận tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.916.440,8đ.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền là 111.442.312,4đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Xuân K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã được Tòa án triệu

tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa nguyên đơn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 4.916.440,8đ. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: *“Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*; *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”*. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh nương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*. Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì nguyên đơn không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, Điều 390, Điều 392, Điều 412, Điều 414, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 111.442.312,4đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.916.440,8đ (*Bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn bốn trăm bốn mươi phẩy tám đồng*).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.442.312,4đ (*Một trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười hai phẩy bốn đồng*).

Bà Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.908.000đ (*Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp. Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền 2.608.000đ (*Hai triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014180 ngày 17/7/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Thu Hà